

Sự hài lòng về hôn nhân của người Việt Nam và các nhân tố ảnh hưởng

Phan Thị Mai Hương¹, Nguyễn Hữu Minh², Phạm Phương Thảo³, Đỗ Thị Lệ Hằng⁴

^{1, 3, 4} Viện Tâm lý học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

² Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: huongphanmai@gmail.com, minhnguyen.ifgs@gmail.com

Nhận ngày 25 tháng 9 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 3 tháng 5 năm 2020.

Tóm tắt: Trên cơ sở điều tra, khảo sát về hôn nhân năm 2017 với 1.819 người tại 7 tỉnh ở Việt Nam, nghiên cứu này chỉ rõ: phần lớn người dân Việt Nam hài lòng về hôn nhân của mình cũng như về các mặt của hôn nhân ở mức độ cao, trong đó hài lòng hơn cả về tình cảm vợ chồng, ít hài lòng hơn cả về đời sống vật chất của vợ chồng. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ rõ các nhân tố ảnh hưởng tới sự hài lòng về hôn nhân, bao gồm các nhân tố nhân khẩu - xã hội, như: giới tính, lứa tuổi, sự khác biệt giữa vợ và chồng về học vấn, thu nhập, khu vực sống và số lượng con cái.

Từ khóa: Hôn nhân, nhân tố ảnh hưởng, nhân khẩu - xã hội, sự hài lòng, Việt Nam.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: Based on the 2017 marriage survey conducted with 1,819 people in seven provinces in Vietnam, this study shows that the majority of Vietnamese people are satisfied with their marriage, as well as aspects of the marriage, to a high extent. Among the aspects, they are most satisfied with the emotions of theirs and the spouses, while being less satisfied with the material life. At the same time, the study also identified factors affecting the satisfaction towards the marriage, including the socio-demographic factors, such as gender, age, the differences between husband and wife in education and income, and area of residence and number of children.

Keywords: Marriage, impacting factor, socio-demographic, satisfaction, Vietnam.

Subject classification: Sociology

1. Đặt vấn đề

Hài lòng hôn nhân là đánh giá chủ quan của một người về chất lượng hôn nhân của mình [22, tr.246-254], [28, tr.537-546]. Một

số yếu tố cơ bản tác động đến sự hài lòng hôn nhân, như: giới tính, lứa tuổi, khu vực sống, số lượng con cái hay giới tính con cái... Nhiều nghiên cứu trên thế giới, cả ở phương Đông và phương Tây, đã chỉ ra rằng

phụ nữ ít hài lòng về hôn nhân hơn so với nam giới [10, tr.59-70], [20, tr.226-230], [17, tr.1143-1155]. Theo Bulanda [13], khác biệt về giới trong sự hài lòng hôn nhân bị ảnh hưởng bởi việc làm, chăm sóc con cái, chăm sóc gia đình và yếu tố sức khỏe. Bên cạnh đó, tuổi tác cũng có thể ảnh hưởng đến mối quan hệ ở các cuộc hôn nhân dài hạn. Một số nghiên cứu cho thấy biến thiên của sự hài lòng hôn nhân theo độ tuổi là không đồng nhất. Lee và Shehan [20] chỉ ra rằng sự hài lòng hôn nhân giảm đi theo tuổi tác trong khi Rhyne [27] lại cho thấy sự biến đổi của nó theo đường cong.

Con cái có ảnh hưởng đến sự hài lòng hôn nhân, tuy nhiên các nghiên cứu chỉ ra rằng, có những khác biệt nhất định về mức độ ảnh hưởng của con cái ở các xã hội phương Tây và phương Đông. Nhìn chung, ở phương Tây, giai đoạn chuyển sang vai trò làm cha mẹ được cho rằng làm giảm sút chất lượng hôn nhân [13, tr.964-980], [29, tr.574-583]. Bởi theo những người làm cha mẹ, con cái làm hạn chế sự gần gũi giữa hai vợ chồng và do đó ảnh hưởng đến sự hài lòng của họ, biểu hiện: vợ chồng dành ít thời gian cho nhau, ít giao tiếp với nhau và có thể trải qua nhiều xung đột hơn khi họ gánh vác vai trò làm cha mẹ.

Trong khi đó, ở các nước phương Đông, ví dụ: ở Nepal [10, tr.59-70], việc có con là một giá trị được coi trọng và là một phần thiết yếu đối với hôn nhân. Do đó, việc có con làm tăng sự hài lòng trong hôn nhân. Hơn thế, việc chăm sóc con cái ở Nepal không chỉ được đảm nhận bởi các cặp vợ chồng mà còn bởi nhiều thành viên khác sống cùng trong gia đình hoặc sống gần với gia đình. Điều đó góp phần giảm bớt ảnh hưởng của việc chăm sóc con cái đến hai vợ chồng.

Những nghiên cứu gần đây cho thấy số lượng con cái có liên quan mật thiết đến

mức độ không hài lòng trong hôn nhân [29, tr.574-583], [18, tr.73-85]. Theo Kohler, Behrman và Skyttthe [19], tại Đan Mạch, sự ra đời của đứa con đầu tiên là nguồn vui rất quan trọng đối với phụ nữ ở độ tuổi từ 25-45 cũng như người chồng của họ. Tuy nhiên, sự ra đời của những đứa con kế tiếp không còn tạo được ảnh hưởng như vậy nữa với phụ nữ. Dường như phụ nữ kỳ vọng rằng đứa con đầu tiên giúp họ chứng minh được sự nữ tính của mình và đồng thời thắt chặt cuộc hôn nhân. Tuy nhiên, với những đứa con sau, họ lại cảm thấy rất không hài lòng về cuộc sống hôn nhân, bởi họ là người chăm sóc con cái chính trong nhà và họ phải trải nghiệm nhiều áp lực và căng thẳng hơn người chồng của mình [16].

Ở một số nước mang tính cộng đồng cao, nhiều tác giả đã nhận thấy rằng số lượng con cái và sự hài lòng hôn nhân có mối quan hệ tương quan thuận chiều: hầu hết các gia đình thường là gia đình lớn, và các thành viên gia đình khác sẽ hỗ trợ người mẹ nuôi dạy con cái [26], [15, tr.7-22].

Tuy nhiên, ở các nước phát triển, sự tham gia lao động của người phụ nữ bên ngoài phạm vi gia đình, chi phí nuôi dạy và cho con đi học tăng dần, sự phụ thuộc của cha mẹ già vào con cái giảm đi (vì có hệ thống an sinh xã hội). Điều này làm cho việc có nhiều con không phải là sự kỳ vọng của nhiều người [25, tr.12-94].

Nhiều công trình nghiên cứu cũng chỉ ra ảnh hưởng của giới tính con cái đến mức độ hài lòng trong hôn nhân của cha mẹ, tuy nhiên các phát hiện không thống nhất với nhau. Kết quả nghiên cứu tại Mỹ [21] cho biết chồng và vợ có con trai cảm thấy thỏa mãn trong hôn nhân cao hơn so với những cặp vợ chồng chỉ có con gái. Andersson và Woldemicael [12] chỉ ra rằng ở Thụy Điển, cha mẹ có cả con trai và con gái thường ít có xu hướng ly dị hơn những cặp cha mẹ có

con một bề. Trái ngược hẳn với điều này, Mizell và Steelman [24] lại phát hiện thấy rằng việc có con một bề tạo ảnh hưởng tích cực tới sự hài lòng hôn nhân hơn so với việc có cả con trai và con gái. Khi có con cái ở cả hai giới, cha mẹ có thể bị chia rẽ thành hai nhóm do chính giới tính của mình và sự chia rẽ này làm giảm tương tác mang tính cặp đôi giữa hai người.

Điều kiện kinh tế có tác động không nhỏ đến đời sống của các cặp vợ chồng và đến chất lượng hôn nhân của họ. Nghiên cứu của Amato cùng cộng sự [12] cho thấy, việc giảm những lo lắng về kinh tế sẽ làm gia tăng sự hài lòng hôn nhân, đồng thời làm giảm xung đột trong hôn nhân.

Như vậy, sự hài lòng về hôn nhân có thể biểu hiện khác nhau ở các xã hội, đồng thời vai trò của các yếu tố nhân khẩu - xã hội đối với sự hài lòng hôn nhân không đồng nhất, mà phụ thuộc vào bối cảnh khảo sát. Cho đến nay, chủ đề về sự hài lòng hôn nhân gần như chưa được quan tâm nghiên

cứu một cách hệ thống ở Việt Nam. Dựa trên kết quả cuộc khảo sát “Những đặc điểm cơ bản của hôn nhân ở Việt Nam hiện nay và các yếu tố ảnh hưởng” thuộc Chương trình cấp Bộ “Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế”, với 1.819 phỏng vấn bằng bảng hỏi, tại các địa phương thuộc 7 tỉnh/thành phố ở Việt Nam⁵, bài viết này phân tích sự hài lòng về hôn nhân của người Việt Nam và các yếu tố ảnh hưởng.

2. Sự hài lòng về hôn nhân của người Việt Nam

2.1. Sự hài lòng về hôn nhân nói chung và về các mặt của đời sống hôn nhân

Bảng 1 cho thấy rõ mức độ hài lòng về hôn nhân nói chung và với các mặt của đời sống hôn nhân của người Việt Nam.

Bảng 1: Sự hài lòng về hôn nhân của người Việt Nam [7]
(N=1819, điểm trung bình dựa trên thang điểm 10)

	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Hài lòng chung về hôn nhân	8,20	1,25
Tình cảm	8,37	1,34
Sự đồng thuận/ hiểu biết	8,25	1,37
Đời sống tình dục	8,08	1,50
Đời sống vật chất	7,58	1,60
Thực hiện việc gia đình	8,09	1,60
Tính cách và ứng xử của vợ/ chồng	8,21	1,45

Điểm trung bình từ 7,58 trở lên trên thang điểm 10 cho thấy rằng người dân rất hài lòng với hôn nhân của mình, trên bình diện chung, cũng như ở từng khía cạnh cụ thể. Chỉ riêng những người rất hài lòng với hôn nhân (điểm 9 và 10) đã chiếm gần một nửa

số người được hỏi (42,4%,). Trong khi đó, những người không hài lòng với hôn nhân của mình (điểm 4 trở xuống) chỉ chiếm 1%. Kết quả cho thấy, người Việt Nam hài lòng nhất về tình cảm vợ chồng và ít hài lòng hơn với đời sống vật chất của gia đình.

Việc thu thập dữ liệu bằng cách hỏi trực tiếp về những vấn đề liên quan đến đánh giá, nhất là về hôn nhân, nhiều người Việt Nam có thể e ngại đánh giá thấp sự hài lòng của mình với người lạ. Tâm lý “cái tốt trung ra, cái xấu đẩy lại” có thể ảnh hưởng đến câu trả lời của người dân về vấn đề này, khiến họ đánh giá cao sự hài lòng của mình. Tuy nhiên, trên một bình diện khác, kết quả này khá thống nhất với những nghiên cứu cùng chủ đề ở Việt Nam. Đó là mức độ hài lòng với hôn nhân luôn được đánh giá ở mức cao [3, tr.28-41], [5, tr.47-56; 8].

Đánh giá hài lòng về hôn nhân có thể là sự nhìn nhận chung của cá nhân về hôn nhân ngay tại thời điểm khảo sát, nhưng đó cũng có thể là đánh giá cả quá trình hôn nhân trên tổng thể. Dù là đánh giá mang tính thời điểm hay quá trình thì nó cũng phản ánh sự gặp gỡ giữa cái họ có được từ hôn nhân với những chuẩn mực riêng mà họ đặt ra cho hôn nhân. Thực tế đời sống hôn nhân bao gồm đa dạng các khía cạnh khác nhau, thậm chí rất khác biệt như: vật chất (tiền bạc, thu nhập, chi tiêu, tài sản...), tinh thần (tình cảm, văn hóa ứng xử...), thực thể (tình dục, sự hấp dẫn thể xác, sức khỏe...), người bạn đời (tính cách, năng

lực...). Câu hỏi đặt ra ở đây là: quan hệ giữa sự hài lòng nói chung về hôn nhân với các khía cạnh khác nhau này như thế nào?

So sánh điểm hài lòng chung về hôn nhân (điểm trung bình 8,2) với điểm trung bình cộng 6 mặt của đời sống hôn nhân (điểm trung bình 8,09) thì thấy chúng không hoàn toàn trùng khít mà có sự chênh lệch, nhưng không đáng kể. Tương quan giữa sự hài lòng chung về hôn nhân với hài lòng về từng mặt của đời sống hôn nhân trong nghiên cứu này là thuận và khá chặt (hệ số tương quan R nằm trong khoảng 0,65-0,84) nghĩa là ở những cặp vợ chồng có sự hài lòng hôn nhân nói chung mà cao thì cũng hài lòng cao về từng mặt và ngược lại. Như thế, sự hài lòng chung phản ánh sự hài lòng của từng mặt trong đời sống hôn nhân.

So sánh vai trò của từng mặt đối với sự hài lòng hôn nhân nói chung, phân tích hồi qui tuyến tính bội cho thấy rằng, 6 mặt được khảo sát trong nghiên cứu này đều là những yếu tố dự báo mạnh cho hài lòng chung, chứng tỏ đó là những mặt rất quan trọng của đời sống hôn nhân, góp phần tạo ra hạnh phúc vợ chồng (Bảng 2).

Bảng 2: Dự báo của các mặt trong đời sống hôn nhân đến sự hài lòng hôn nhân [7]

Các biến độc lập:	Biến phụ thuộc: Sự hài lòng chung về hôn nhân		
	β	T	P
Sự hài lòng về:			
Tình cảm vợ chồng	0,417	21,926	< 0.01
Tính cách và ứng xử của vợ/ chồng	0,194	10,135	< 0.01
Đời sống vật chất	0,145	10,489	< 0.01
Đời sống tình dục	0,108	7,136	< 0.01
Sự đồng thuận/ hiểu biết	0,099	5,304	< 0.01
Thực hiện việc gia đình	0,074	4,595	< 0.01
Hệ số tương quan R^2 điều chỉnh	0,802		
Hệ số F(6,1806)	1224,529		

Kết quả cho thấy: khi những điều kiện khác là như nhau, thì đối với người Việt Nam, trong hôn nhân, dù rất hài lòng chỉ một mặt nào đó thì cũng có thể vừa đủ để làm vợ chồng cảm thấy hài lòng, chứ không nhất thiết mọi thứ đều phải hoàn hảo. Ngược lại, rất không hài lòng với chỉ một lĩnh vực nào đó, chất lượng hôn nhân cũng có thể bị suy giảm. Kết quả cũng cho thấy rằng, trong số các mặt được khảo sát, sự hài lòng với tình cảm vợ chồng có ý nghĩa mạnh nhất đối với sự hài lòng chung về hôn nhân. Đây là lĩnh vực riêng tư và có thể coi là lĩnh vực quan trọng nhất làm nên chất lượng của đời sống vợ chồng. Yếu tố quan trọng thứ 2 là hài lòng về tính cách và cách ứng xử của vợ/ chồng; xếp vị trí cuối cùng là hài lòng về thực hiện việc nhà của bạn đời.

2.2. Sự hài lòng về hôn nhân theo các đặc điểm nhân khẩu - xã hội

Các nghiên cứu đã chỉ ra, sự hài lòng hôn nhân của mỗi cá nhân có mối quan hệ với đặc điểm nhân khẩu của họ. Do mối tương quan chặt chẽ giữa sự hài lòng chung với sự hài lòng các mặt cụ thể, ở đây tập trung phân tích mối quan hệ giữa sự hài lòng chung và các đặc điểm nhân khẩu - xã hội (gồm: giới tính, tuổi, học vấn, số con, giới tính con, hoạt động nghề chính trong 12 tháng trước khảo sát, mức sống, và khu vực sống).

Kết quả cho thấy có sự khác biệt đáng kể giữa nam (điểm trung bình 8,43) và nữ (điểm trung bình 8,09) về mức độ hài lòng hôn nhân ($p < 0,01$). Đối với các nhóm tuổi, sự khác biệt thể hiện chủ yếu giữa nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên (điểm trung bình 8,76) và nhóm 40-49 tuổi (điểm trung bình

8,29) so với các nhóm còn lại (điểm trung bình 8,15). Như vậy, nhìn chung có sự tăng lên mức độ hài lòng theo tuổi tác, tuy nhiên, quan hệ này không tuyến tính. Kết quả cũng chỉ ra không có sự khác biệt đáng kể về mức độ hài lòng hôn nhân giữa các nhóm có trình độ học vấn khác nhau.

Phân tích theo đặc điểm số con có thể nhận thấy mức độ hài lòng hôn nhân của nhóm có một con (điểm trung bình 8,62) cao hơn đáng kể so với các nhóm khác, đặc biệt là hơn nhóm có từ ba con trở lên (điểm trung bình 8,09). Theo truyền thống Việt Nam, con cái là giá trị quan trọng của hạnh phúc hôn nhân, đông con nhiều cháu là một trong những mong muốn của nhiều gia đình truyền thống [4, tr.25-46], [6, tr.51-59]. Tuy nhiên, kết quả này cho thấy, hiện nay, quan niệm này cũng đang dần thay đổi. Kết quả này cũng thống nhất với Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 [1], đa số người trả lời khảo sát, đặc biệt là nhóm vị thành niên, không đồng ý với việc gia đình có nhiều con mặc dù, việc sinh con vẫn tiếp tục là một chức năng quan trọng của gia đình. Điều đó gợi ý rằng, sinh nhiều con không còn là chỉ báo quan trọng của sự hài lòng hôn nhân.

Bên cạnh yếu tố số con thì giới tính con cũng có ý nghĩa quan trọng đối với người Việt Nam. Gia đình Việt Nam truyền thống coi trọng con trai hơn con gái vì có liên quan đến sự nối dõi tông đường và nghĩa vụ chăm sóc cũng như quyền lợi thừa kế của những đứa con sau này [2, tr.123-132]. Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 [1] và Nghiên cứu vị thành niên và thanh niên Việt Nam năm 2009 [8, tr.3-14] cũng cho thấy một bộ phận lớn dân cư và thanh niên vẫn còn mong muốn nhất thiết phải có con trai. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này,

giả định về mức độ hài lòng hôn nhân cao hơn đối với gia đình có con trai so với gia đình có con gái, không được xác nhận, thậm chí mức độ hài lòng cao nhất thuộc về nhóm người chỉ có con gái (điểm trung bình 8,50) (Bảng 3).

Bảng 3: Mức độ hài lòng về hôn nhân theo đặc điểm nhân khẩu - xã hội [7].

Đặc điểm nhân khẩu - xã hội		Điểm hài lòng trung bình	Độ lệch chuẩn	N
Chung		8,25	2,47	1819
Giới tính**	Nam	8,43	1,05	873
	Nữ	8,09	3,26	946
Nhóm tuổi*	29 trở xuống	8,15	0,98	159
	30-39	8,15	1,18	509
	40-49	8,29	1,18	480
	50-59	8,15	1,33	478
	60 trở lên	8,76	6,69	192
Học vấn hiện tại	Tiểu học trở xuống	8,09	1,35	390
	Trung học cơ sở	8,21	1,23	658
	Trung học phổ thông	8,50	4,51	433
	Trung cấp-Cao đẳng-Đại học	8,19	1,29	337
Số con*	Chưa có con	8,18	1,01	72
	Một con	8,62	4,96	356
	Hai con	8,23	1,25	820
	Ba con trở lên	8,07	1,27	571
Giới tính con	Chưa có con	8,18	1,01	72
	Chỉ con trai	8,26	1,23	461
	Chỉ con gái	8,50	4,91	368
	Có cả trai và gái	8,15	1,26	918
Hoạt động chính 12 tháng trước khảo sát	Cao cấp-Trung cấp	8,41	1,24	225
	Sơ cấp-nhân viên kỹ thuật	8,21	1,25	406
	Không làm việc	8,50	1,27	163
	Lao động giản đơn	8,19	3,12	1007
Mức sống**	Khá	8,49	1,12	282
	Trung bình	8,27	2,76	1348
	Nghèo	7,79	1,50	189
Khu vực	Nông thôn	8,16	1,23	1012
	Thành thị	8,36	3,44	807

Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$.

Yếu tố việc làm tỏ ra không có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ hài lòng, mặc dù nếu xét theo trình độ chuyên môn thì nhóm có trình độ cao cấp - trung cấp vẫn có mức độ hài lòng cao hơn nhóm sơ cấp -

nhân viên kỹ thuật và nhóm lao động giản đơn. Nhóm không làm việc có mức độ hài lòng cao nhất, tuy nhiên nhóm này không phân biệt rõ về mặt trình độ chuyên môn với các nhóm khác, vì vậy không sử dụng

để so sánh. Không có gì ngạc nhiên khi có khác biệt đáng kể về mức độ hài lòng hôn nhân giữa nhóm có mức sống khá trở lên (điểm trung bình 8,49) với nhóm nghèo (điểm trung bình 7,79), $p < 0,01$. Người thành thị có mức hài lòng hôn nhân cao hơn nông thôn.

2.3. Sự hài lòng về hôn nhân theo so sánh đặc điểm của vợ và chồng

Sự hài lòng với hôn nhân có thể bị ảnh hưởng bởi những khác biệt giữa vợ và chồng. Nghiên cứu này kiểm chứng mối liên hệ giữa sự hài lòng hôn nhân và khác biệt về đặc điểm vợ chồng với giả định rằng, sự hài lòng hôn nhân sẽ cao hơn nếu các cặp vợ chồng có sự tương đồng nhau về đặc điểm nhân khẩu - xã hội. Có 4 biến số độc lập được sử dụng là sự khác biệt về tuổi, học vấn, thu nhập và tham gia công việc nội trợ (Bảng 4).

Bảng 4: Mức độ hài lòng về hôn nhân theo đặc điểm nhân khẩu - xã hội so sánh giữa vợ và chồng [7].

Đặc điểm nhân khẩu - xã hội		Điểm hài lòng trung bình	Độ lệch chuẩn	N
Chung		8,25	2,47	1819
Sự khác biệt về tuổi	Vợ hơn chồng	8,25	1,25	196
	Vợ bằng chồng	8,29	1,24	220
	Chồng hơn vợ 1-5 tuổi	8,24	3,11	1024
	Chồng hơn vợ 6 tuổi trở lên	8,27	1,18	373
Khác biệt học vấn giữa vợ và chồng	Bằng nhau	8,29	3,05	1065
	Vợ hơn chồng	8,11	1,17	283
	Chồng hơn vợ	8,27	1,22	449
Khác biệt thu nhập giữa vợ và chồng*	Vợ hơn chồng	7,93	1,41	310
	Chồng hơn vợ	8,26	1,16	980
	Ngang nhau	8,47	4,20	505
Tham gia công việc nội trợ**	Làm bằng nhau	8,80	6,28	215
	Chồng làm nhiều hơn	8,22	1,27	125
	Vợ làm nhiều hơn	8,18	1,24	1464

Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$.

Dựa vào phân bố tuổi chênh giữa vợ và chồng mà độ chênh được chia thành các nhóm cụ thể như sau: chồng ít tuổi hơn vợ; chồng bằng tuổi vợ; chồng hơn vợ 1-5 tuổi và chồng hơn vợ từ 6 tuổi trở lên. Bảng 4 cho thấy không có khác biệt đáng kể về mức độ hài lòng của các nhóm vợ chồng với cách biệt tuổi tác khác nhau.

Đối với khác biệt về học vấn cũng tương tự, mặc dù nhóm vợ học cao hơn chồng có sự hài lòng kém hơn so với nhóm vợ chồng học ngang nhau hay chồng học cao hơn vợ, nhưng khác biệt này không có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, sự khác biệt về thu nhập có liên quan chặt chẽ với mức độ hài lòng về hôn nhân. Những người ở nhóm vợ

chồng thu nhập ngang nhau có mức độ hài lòng cao nhất, tiếp đó đến nhóm chồng có thu nhập cao hơn vợ và sự hài lòng thấp nhất rơi vào nhóm người vợ có thu nhập cao hơn chồng.

Theo quan niệm truyền thống, công việc nội trợ gắn với phụ nữ, từ đó có thể xuất hiện định kiến giới về phân công công việc gia đình. Nhưng nghiên cứu này đã phát hiện ra rằng, sự bình đẳng về phân công công việc nội trợ gắn với hài lòng hôn nhân, trong đó, gia đình nào vợ chồng chia sẻ nhiều hơn về công việc nội trợ thì mức độ hài lòng cao hơn đáng kể so với những gia đình mà vợ hoặc chồng làm nhiều hơn (kể cả trường hợp khi người chồng làm nhiều việc nội trợ hơn thì mức độ hài lòng không khác biệt đáng kể với trường hợp người vợ làm nhiều hơn). Như vậy, ngày nay, sự bình đẳng giữa vợ chồng về làm việc nhà, về lao động kiếm tiền đã được đề cao hơn, nhưng vẫn còn sự tự ti của nam giới khi thu nhập kém vợ và những người đó ít hài lòng nhất với hôn nhân.

3. Ảnh hưởng của các nhân tố đến sự hài lòng hôn nhân

Để nhận diện rõ vai trò của từng biến số đến sự hài lòng hôn nhân, mô hình phân tích đa biến số được thực hiện. Biến phụ thuộc trong trường hợp này là khả năng người trả lời có sự hài lòng về hôn nhân chung. Dựa vào phân bố điểm hài lòng chung về hôn nhân, có 2 nhóm được hình thành: 0-8 điểm (nhóm hài lòng thấp hơn); 9-10 điểm (nhóm hài lòng cao hơn), nhóm 9-10 điểm được coi là nhóm rất hài lòng. Trong mô hình hồi quy logistic, các biến độc lập sẽ là những yếu tố nhân khẩu - xã hội ở trên. Mô hình xem xét tác động của chúng đến sự rất hài lòng với hôn nhân (Bảng 5). Có 3 mô hình được phân tích là mô hình chung dành cho tất cả những người trả lời; mô hình nam dành cho người trả lời là nam giới; và mô hình nữ dành cho người trả lời là nữ giới.

Bảng 5: Ảnh hưởng của các biến số nhân khẩu - xã hội đến sự hài lòng cao về hôn nhân [7].

Các biến số nhân khẩu-xã hội		Chung		Nam		Nữ	
		Tỷ số chênh	N	Tỷ số chênh	N	Tỷ số chênh	N
Giới tính	Nam	1,54***	841				
	Nữ (nhóm so sánh-ss)	1	906				
	29 trở xuống	0,5**	155	0,36*	57	0,68	98
Tuổi	30-39	0,73	486	0,63	213	0,82	273
	40-49	0,83	469	0,57*	229	1,20	240
	50-59	0,77	459	0,53*	242	1,14	217
	60 trở lên (nhóm ss)	1	178	1	100	1	
Khác biệt tuổi	Vợ hơn chồng	0,97	188	1,07	91	0,85	97
	Vợ bằng chồng	1,13	210	0,95	103	1,25	107
	Chồng hơn vợ 1-5 tuổi	0,83	984	0,75	461	0,88	523

	Chồng hơn vợ 6 tuổi+ (nhóm ss)	1	365	1	186	1	179
Học vấn hiện tại	Tiểu học trở xuống	2,0**	377	1,16	135	2,98**	242
	Trung học cơ sở	2,0**	635	1,57	304	2,56**	331
	Trung học phổ thông	1,72**	417	1,76*	236	1,60	181
	Trung cấp-Cao đẳng-Đại học (nhóm ss)	1	318	1	166	1	152
Khác biệt học vấn	Bằng nhau	0,91	1032	1,14	500	0,90	532
	Vợ hơn chồng	0,68*	277	0,86	123	0,76	154
	Chồng hơn vợ (nhóm ss)	1	438	1	218	1	220
Số con	Chưa có con	1,22	70	0,97	40	1,40	30
	Một con	2,18***	334	2,44**	185	1,75*	149
	Hai con	1,47**	791	1,18	353	1,71**	438
	Ba con trở lên (nhóm ss)	1	552	1	263	1	289
Giới tính con	Chưa có con	0,82	70	0,85	40	0,88	30
	Chỉ con trai	0,80	442	0,62*	205	1,02	237
	Chỉ con gái	0,85	351	0,80	186	0,88	165
	Có cả trai và gái (nhóm ss)	1	884	1	410	1	474
Hoạt động chính	Cao cấp-Trung cấp	2,54***	222	2,41**	128	2,67*	94
	Sơ cấp-nhân viên kỹ thuật	1,15	398	1,19	222	1,10	176
	Không làm việc	2,0**	145	0,88	34	2,46***	111
Người trả lời	Lao động giản đơn (nhóm ss)	1	982	1	457	1	525
	Khá	2,69***	270	2,53**	160	2,63**	110
Mức sống	Trung bình	1,27	1295	1,12	615	1,34	680
	Nghèo (nhóm ss)	1	182	1	66	1	116
	Vợ hơn chồng	0,68*	299	0,59*	118	0,75	181
Khác biệt thu nhập	Chồng hơn vợ	0,93	956	0,82	476	1,03	480
	Ngang nhau (nhóm ss)	1	492	1	247	1	245
	Làm bằng nhau	1,31	205	1,65*	108	1,05	97
Tham gia công việc nội trợ	Chồng làm nhiều hơn	0,97	120	0,94	84	1,40	36
	Vợ làm nhiều hơn (nhóm ss)	1	1422	1	649	1	773
Khu vực	Nông thôn	1,28*	987	1,47*	490	1,05	497
	Thành thị (nhóm ss)	1	760	1	351	1	409
-2 Log likelihood		2249,53		1092,49		1120,64	
Nagelkerke R Square		0,1		0,11		0,1	
N		1747		841		906	

Ghi chú: Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$.

Trước hết là đối với mô hình chung. Bảng 5 cho thấy, ảnh hưởng riêng của một số biến nhân khẩu - xã hội đối với sự hài lòng hôn nhân có sự trùng hợp với kết quả phân tích hai biến, nhưng một số biến số khác, lại có sự khác biệt nhất định. Nhìn chung, nam có xác suất hài lòng với hôn nhân cao hơn so với nữ. Sự hài lòng có xu hướng tăng lên theo độ tuổi, trong đó nhóm tuổi từ 29 trở xuống có xác suất hài lòng cao nhất, chỉ bằng một nửa so với nhóm tuổi từ 60 trở lên. Chênh lệch tuổi giữa vợ và chồng không có tác động đáng kể đến sự hài lòng cao với hôn nhân.

Xét về yếu tố học vấn, nhóm có học vấn cao nhất (có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học trở lên) là nhóm có xác suất rất hài lòng hôn nhân thấp nhất so với tất cả các nhóm có trình độ học vấn thấp hơn. Nhóm học vấn từ trung học phổ thông trở xuống có khả năng rất hài lòng về hôn nhân cao hơn gần gấp đôi so với nhóm học vấn cao. Có thể yêu cầu cao hơn về đời sống hôn nhân ở nhóm học vấn cao đã khiến cho họ kém hài lòng hơn về thực tế hôn nhân của mình. Liên quan đến chênh lệch học vấn vợ chồng, nhóm những người mà học vấn vợ cao hơn chồng có xác suất rất hài lòng kém hơn đáng kể so với nhóm chồng có học vấn cao hơn vợ (khoảng 0,7 lần). Định kiến giới với xu hướng phụ nữ mong muốn có người đàn ông hơn mình và nam giới thích người phụ nữ kém hơn khi lựa chọn hôn nhân (phụ nữ trông lên, đàn ông nhìn xuống) có thể là lý do khiến cho những cặp vợ chồng mà vợ có học vấn cao hơn cảm thấy kém hài lòng về cuộc hôn nhân của mình.

Bảng 5 cũng cho thấy, so với những người có 3 con trở lên, nhóm những người có 1 hoặc 2 con có xác suất rất hài lòng về

hôn nhân là lớn hơn đáng kể. Xác suất rất hài lòng của nhóm có một con gấp đôi so với nhóm có ba con trở lên. Sự chuyển đổi mạnh mẽ về kinh tế - xã hội ở Việt Nam có thể lý giải một phần cho mối tương quan nghịch chiều giữa số lượng con cái và sự hài lòng hôn nhân của cha mẹ. Như đã phân tích ở trên, tâm lý “đồng con nhiều cháu” không còn là mong ước chủ đạo của người dân Việt Nam. Thực tế, nuôi dạy con cái với những yêu cầu mới ngày càng khó khăn hơn so với trước đây đã khiến cho nhận thức của người dân về số con thay đổi. Khi phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động xã hội nhiều hơn, chi phí đầu tư cho việc nuôi dạy con cái cao hơn và sự phụ thuộc của người cao tuổi vào con cái ít đi thì vai trò của việc có nhiều con đối với sự hài lòng hôn nhân sẽ giảm [1], [25, tr.12-94], [6, tr.51-59].

Giới tính của con không còn là vấn đề tác động đáng kể đến mức độ rất hài lòng về hôn nhân. Cho dù chỉ có con trai hay gái, hay có đủ cả con trai, con gái thì sự khác biệt về hài lòng hôn nhân là không đáng kể. Đây có thể là bằng chứng mạnh mẽ cho sự thay đổi về quan niệm phân biệt giá trị con trai và con gái trong gia đình Việt Nam hiện nay. Bối cảnh hiện đại hoá có thể lý giải cho việc con cái tuy vẫn có ý nghĩa quan trọng trong cuộc sống gia đình nhưng ảnh hưởng không mạnh tới sự hài lòng về hôn nhân của những người làm cha mẹ ở Việt Nam. Điều này khá đồng nhất với các nghiên cứu về ảnh hưởng của con cái trong quan hệ hôn nhân trên thế giới.

Hoạt động nghề nghiệp được đo lường thông qua chỉ báo về trình độ chuyên môn có ảnh hưởng đáng kể đến sự hài lòng cao đối với hôn nhân. Những người làm công

việc đòi hỏi trình độ cao cấp hay trung cấp có xác suất rất hài lòng về hôn nhân cao hơn khoảng 2,6 lần so với những người làm công việc lao động giản đơn.

Mức sống tiếp tục được xác nhận là yếu tố quan trọng trong cuộc sống hôn nhân. Những người có mức sống khá trở lên có xác suất rất hài lòng về hôn nhân gấp gần 3 lần so với những người thuộc nhóm nghèo. Một chỉ báo khác liên quan đến đời sống vật chất là sự khác biệt về thu nhập giữa vợ và chồng. Quan niệm truyền thống vốn coi nam giới là trụ cột kinh tế gia đình, vì vậy, kỳ vọng của mọi người là thu nhập của người chồng cao hơn người vợ. Có lẽ, đó là lý do khiến cho nhóm người mà vợ thu nhập cao hơn chồng có xác suất rất hài lòng về hôn nhân thấp hơn đáng kể so với nhóm vợ chồng có thu nhập ngang nhau hoặc chồng có thu nhập cao hơn (chỉ bằng khoảng gần 0,7 lần). Kết quả này phản ánh một phần sự bảo lưu định kiến giới truyền thống về vai trò của người vợ và người chồng trong kinh tế gia đình.

Như đã chỉ ra ở một số nghiên cứu, trong nhiều năm qua đã có một số thay đổi đáng kể về bình đẳng giới trong đời sống gia đình, tuy nhiên, khuôn mẫu giới trong công việc nhà vẫn còn được bảo lưu mạnh mẽ [1], [6, tr.51-59]. Nghiên cứu hôn nhân 2017 tiếp tục xác nhận khuôn mẫu đó. Tỷ lệ các gia đình có người vợ là người làm công việc nội trợ nhiều hơn người chồng là khá cao. Tuy nhiên, xét chung thì sự thay đổi khuôn mẫu này theo hướng chia sẻ công việc nội trợ chưa tác động mạnh để làm tăng sự hài lòng hôn nhân cho người dân.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, sau khi đã tính đến vai trò của các biến số khác, những người ở nông thôn có xác suất hài

lòng hôn nhân cao hơn đáng kể so với người dân ở thành thị.

Do nam và nữ có cảm nhận hài lòng hôn nhân khác nhau đáng kể và các yếu tố ảnh hưởng cũng có thể thể hiện khác nhau ở nhóm nam hay nhóm nữ (chẳng hạn ở vai trò các yếu tố thuộc về định kiến giới), nghiên cứu đã tiến hành phân tích các yếu tố tác động riêng đối với sự hài lòng hôn nhân của nam và nữ. Bảng 5 cũng cho thấy, về cơ bản, vai trò của các yếu tố tác động mạnh đến sự hài lòng ở mỗi giới cũng phù hợp với mô hình chung. Tuy nhiên, có một số khác biệt cho thấy rõ hơn đặc trưng giới.

Đối với nam giới (mô hình nam), sự khác biệt về xác suất hài lòng cao về hôn nhân giữa các độ tuổi trẻ so với độ tuổi 60 trở lên thể hiện rõ hơn. Nhìn chung, so với nhóm tuổi 60 trở lên, các nhóm ở độ tuổi trẻ hơn đều có xác suất hài lòng cao chỉ bằng khoảng từ 1/3 đến 1/2. Về học vấn, chỉ có nhóm trung học phổ thông là có xác suất hài lòng cao hơn đáng kể so với nhóm có học vấn trung cấp - cao đẳng - đại học.

Những người có một con có xác suất rất hài lòng về hôn nhân cao hơn những người khác. Về giới tính con cái, điều đặc biệt là nhóm chỉ có con trai lại có xác suất rất hài lòng thấp hơn đáng kể so với nhóm có cả con trai và con gái. Nhìn chung, có nếp có tẻ vẫn là mong ước lớn của nam giới.

Đối với nam giới thì sự khác biệt thu nhập hay tham gia công việc nội trợ có tác động đến sự hài lòng hôn nhân mạnh hơn so với mô hình chung. Những người mà trong gia đình công việc nội trợ được chia sẻ ngang nhau giữa vợ và chồng thì xác suất hài lòng hôn nhân cao là gấp 1,7 lần so với những người mà một trong hai vợ chồng phải làm việc nội trợ nhiều hơn.

Đối với phụ nữ (mô hình nữ), khác với nam giới, ảnh hưởng của yếu tố tuổi đến sự hài lòng hôn nhân là không đáng kể. Những người có học vấn thấp thì xác suất rất hài lòng hôn nhân cao hơn rõ rệt so với người có học vấn cao. Trong trường hợp vợ có thu nhập cao hơn chồng thì xác suất rất hài lòng hôn nhân không thấp đáng kể so với trường hợp vợ chồng thu nhập bằng nhau, cho dù khả năng rất hài lòng cũng thấp hơn. Một điểm nữa là sự tham gia công việc nội trợ khác nhau giữa vợ và chồng không có tác động đáng kể đến xác suất rất hài lòng hôn nhân của người vợ. Nói cách khác, các biến số đo lường về định kiến giới cho thấy yếu tố này ảnh hưởng đến nam giới nhiều hơn đến phụ nữ. Ngoài ra, khác biệt giữa nhóm phụ nữ sống ở nông thôn và thành thị không thực sự đáng kể.

4. Kết luận

Với một lượng mẫu phân tích lớn, kết quả khảo sát hôn nhân năm 2017 cho thấy, nhìn chung, người dân Việt Nam hài lòng về hôn nhân của mình cũng như với các mặt cụ thể của đời sống hôn nhân với mức độ cao. Mỗi tương quan mạnh giữa sự hài lòng chung và hài lòng ở từng khía cạnh cụ thể cho thấy, 6 lĩnh vực được phân tích là những mặt rất quan trọng trong đời sống hôn nhân. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, tình cảm vợ chồng có ý nghĩa quan trọng nhất đối với đời sống hôn nhân, tiếp đó là tính cách và ứng xử của vợ/chồng.

Xem xét vai trò của các biến số nhân khẩu - xã hội đối với sự hài lòng về hôn nhân, kết quả phân tích cho thấy, nam hài lòng hôn nhân cao hơn nữ, điều này là phù

hợp với hầu hết phát hiện của các nghiên cứu trước đây [10, tr.59-70], [20, tr.226-230], [17, tr.1143-1155]. Người cao tuổi hài lòng về hôn nhân hơn người trẻ tuổi, lý do cơ bản có thể là vì những người cao tuổi về cơ bản đã hoàn thành các mục tiêu cuộc sống, trong khi những người trẻ tuổi hơn thì đang có nhiều mối quan tâm phải giải quyết. Kết quả này khác với một số phát hiện đã có trước đây [20, tr.226-230], [27, tr.941-955]. Những người có học vấn cao hơn dường như có yêu cầu cao hơn về cuộc sống hôn nhân của mình, vì vậy sự hài lòng hôn nhân của họ thấp hơn những người có học vấn thấp. Số lượng con cái có ảnh hưởng đến sự hài lòng hôn nhân, tuy nhiên, theo xu hướng ngược với khuôn mẫu truyền thống. Những người có một - hai con có mức độ hài lòng hôn nhân cao hơn những người chưa có con và những người có 3 con trở lên. Trong khi đó, giới tính con cái không có ảnh hưởng đáng kể đến sự hài lòng hôn nhân. Những kết quả này khác với một số phát hiện trước đây ở các nước. Điều này cho thấy tính đa dạng trong ảnh hưởng của yếu tố con cái đến sự hài lòng hôn nhân.

Những người có trình độ nghề nghiệp cao hơn thể hiện mức độ hài lòng cao hơn đối với hôn nhân của mình. Mức sống cao cũng có ảnh hưởng đáng kể làm tăng sự hài lòng về hôn nhân như đã được chỉ ra ở một số nghiên cứu khác [11]. Những người sống ở nông thôn có xác suất hài lòng cao hơn những người ở đô thị. Điều này có thể được lý giải là do đòi hỏi cao hơn về cuộc sống hôn nhân của những người dân đô thị.

Một số phát hiện quan trọng trong nghiên cứu này có liên quan đến việc so sánh đặc điểm vợ chồng, bởi lẽ trong hôn nhân,

sự hòa hợp, tương tác giữa hai vợ chồng rất có ý nghĩa. Phân tích cho thấy, chênh lệch tuổi giữa vợ và chồng không thực sự có tác động quan trọng đến sự hài lòng hôn nhân. Trong khi đó, sự khác biệt giữa vợ và chồng về học vấn, thu nhập đều có ảnh hưởng đáng kể đến sự hài lòng hôn nhân. Điểm chung của các phát hiện này là, dường như định kiến giới truyền thống về vai trò của vợ và chồng vẫn có sức sống mạnh mẽ trong đời sống hôn nhân ở Việt Nam. Những người trong gia đình có vợ học cao hơn chồng hay vợ có thu nhập cao hơn chồng thì có sự hài lòng thấp hơn. Tuy nhiên, một điểm sáng về thay đổi nhận thức giới đó là, giới tính con cái không ảnh hưởng đến sự hài lòng hôn nhân. Phát hiện đáng quan tâm nữa là, định kiến giới về trách nhiệm trong việc lo kinh tế và thực hiện công việc nội trợ của gia đình ảnh hưởng đến sự hài lòng về hôn nhân của nam giới hơn là của phụ nữ.

Chú thích

⁵ Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ, Yên Bái, Nam Định, Thừa Thiên - Huế, Đắk Lắk.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, UNICEF (2008), *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Hà Nội.
- [2] Hoàng Đốp (2004), “Giá trị con cái trong gia đình”, *Xu hướng gia đình ngày nay (Một vài đặc điểm từ nghiên cứu thực nghiệm tại Hải Dương)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [3] Phan Thị Mai Hương (2014), “Cảm nhận hạnh phúc chủ quan của người nông dân”, Tạp chí *Tâm lý học*, số 185.
- [4] Trần Đình Hượu (1991), “Về gia đình truyền thống Việt Nam với ảnh hưởng nho giáo”, *Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [5] Đỗ Thiên Kinh (2009), “Gia đình hạnh phúc ở nông thôn Việt Nam hiện nay”, Tạp chí *Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 1.
- [6] Nguyễn Hữu Minh (2015), “Gia đình Việt Nam sau 30 năm đổi mới”, Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 11.
- [7] Nguyễn Hữu Minh (2018), *Khảo sát thực tế trong đề tài “Những đặc điểm cơ bản của hôn nhân ở Việt Nam hiện nay và các yếu tố ảnh hưởng”*.
- [8] Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Hồng (2011), “Thái độ của thanh thiếu niên Việt Nam về hôn nhân và gia đình”, Tạp chí *Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 4.
- [9] Hoàng Bá Thịnh (2012), “Sự hài lòng với hôn nhân, gia đình”, Tạp chí *Dân số và Phát triển*, số 8 (137).
- [10] Allendorf, K. and Ghimire, D.J (2013), “Determinants of marital quality in an arranged marriage society”, *Social Science Research*, 42 (1).
- [11] Amato, P. R., Booth, A., Johnson, D. R., Rogers, S. F., (2007), “*Alone together: how marriage in America is changing*”, Harvard University Press, the United State.
- [12] Andersson, G. and Woldemicael, G. (2001), “Sex composition of children as a determinant of marriage disruption and marriage formation: Evidence from Swedish register data”, *Journal of Population Research*, 18 (2).
- [13] Bradbury Thomas N., Frank D. Fincham, Steven R. H. Beach (2000), “Research on the Nature and Determinants of Marital Satisfaction: A Decade in Review”, *Journal of Marriage and Family*, 62 (4).

- [14] Bulanda, J. R. (2011), "Gender, Marital Power, and Marital Quality in Later Life", *Journal of Women & Aging*, 23 (1).
- [15] Dillon, L.M. and Beechler, M. P (2010), "Marital satisfaction and the impact of children in collectivist cultures: A meta-analysis", *Journal of Evolutionary Psychology*, 8 (1).
- [16] Ghahremani, F., Doulabi, M. A., Eslami, M. & Shekarriz-Foumani, R. (2017), "Correlation Between Number and Gender Composition of Children and Marital Satisfaction in Women Presenting to Health Centers in Tehran-Iran, 2015", *Iranian Journal of Psychiatry and Behavioral Sciences*, 11 (2).
- [17] Halpern-Meekin, S., & Tach, L. (2013), "Discordance in couples' reporting of courtship stages: Implications for measurement and marital quality", *Social Science Research*, 42.
- [18] Jose, O. & Alfons, V. (2007), "Do Demographics Affect Marital Satisfaction?", *Journal of Sex & Marital Therapy*, 33 (1).
- [19] Kohler, H.P., Behrman, J.R., & Skytthe, A. (2005), "Partner + Children = Happiness? The Effects of Partnerships and Fertility on Well-Being", *Population Development Review*, 31 (3).
- [20] Lee, G., & Shehan, C. L. (1989), "Retirement and marital satisfaction", *Journal of Gerontology*, 44 (6).
- [21] Lundberg, S. (2005), "Sons, daughters, and parental behavior", *Oxford Review of Economic Policy*, 21 (3).
- [22] Li Tianyuan and Fung Helene H. (2011), "The Dynamic Goal Theory of Marital Satisfaction", *Review of General Psychology*, Vol. 15, No. 3.
- [23] Lichter, D. L., & Carmalt, J. H. (2009), "Religion and marital quality among low-income couples", *Social Science Research*, 38.
- [24] Mizell, C. A. and Steelman, L. C. (2000), "All My Children: The Consequences of Sibling Group Characteristics on the Marital Happiness of Young Mothers", *Journal of Family Issues*, 21 (7).
- [25] Moshfeg, M. and Gharib, E. S. (2012), "Analysis of the relationship between the value of children and fertility among women in Tehran", *Journal of Women's Strategy Studies*, 15 (58).
- [26] Onyishi, E.I., Sorokowski, P., Sorokowska, A., & Pipitone, R. N. (2012), "Children and marital satisfaction in a non-Western sample: having more children increases marital satisfaction among the Igbo people of Nigeria", *Evolution and Human Behavior*, 33 (6).
- [27] Rhyne, D. (1981), "Bases of marital satisfaction among men and women", *Journal of Marriage and Family*, 43 (4).
- [28] Roach, A., Frazier, L., & Bowden, S. (1981), "The marital satisfaction scale: Development of a measure of intervention research", *Journal of Marriage and Family*, 43.
- [29] Twenge, J. M., Campbell, W. K. and Foster, C.A. (2003), "Parenthood and marital satisfaction: A meta-analytic review", *Journal of Marriage and Family*, 65.